

QUY CHẾ

Tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1313/QĐ-BVU ngày 25 tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định những nguyên tắc, yêu cầu, tiêu chuẩn, quy trình, quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan trong công tác tuyển sinh đại học chính quy (ĐHCQ) của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi là Trường).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phạm vi tuyển sinh là các chương trình, ngành và hình thức đào tạo được tổ chức tuyển sinh trong một đợt, hoặc theo một phương thức tuyển sinh nhất định.

2. Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Bộ) là giao diện điện tử (website) để thí sinh đăng ký nguyện vọng tuyển sinh ĐHCQ.

3. Phương thức tuyển sinh là việc Trường sử dụng độc lập hoặc kết hợp của các kết quả sau đây: kết quả học tập cấp THPT, điểm thi tốt nghiệp THPT, kết quả các kỳ thi độc lập, kỳ thi bổ trợ, chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ ngoại ngữ dùng để thay thế điểm môn ngoại ngữ để xét tuyển thí sinh.

4. Mã xét tuyển là một mã số quy ước định danh một chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường, được sử dụng thống nhất trong đợt tuyển sinh.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sau đây gọi là ngưỡng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

6. Điểm ưu tiên là mức điểm thí sinh được hưởng theo khu vực và đối tượng ưu tiên theo quy định của Bộ.

7. Điểm cộng là điểm dành cho các thí sinh có thành tích cao hoặc năng khiếu đặc biệt, có mức từ 0 đến 1,50 điểm theo thang điểm 30 do Hội đồng tuyển sinh ĐHCQ xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

8. Điểm thưởng là điểm dành cho đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định, có mức từ 0 đến 3,00 điểm theo thang điểm 30 do Hội đồng tuyển sinh ĐHCQ xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

9. Dự tuyển là việc một thí sinh tham dự quy trình tuyển sinh vào một CTĐT hoặc một ngành đào tạo của Trường, thông qua việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT và đăng ký xét tuyển theo quy định của Trường.

10. Xét tuyển là quy trình xử lý riêng tại Trường để xác định điều kiện trúng tuyển và lập danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào một CTĐT, ngành đào tạo, căn cứ các tiêu chí xét tuyển do Trường xác định.

11. Xử lý nguyện vọng là quy trình xử lý trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ để xác định nguyện vọng cao nhất trong số nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển, trên cơ sở đó lập danh sách thí sinh trúng tuyển.

12. Điểm trúng tuyển của một CTĐT là ngưỡng điểm mà những thí sinh (đã đăng ký nguyện vọng vào CTĐT đó) có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn sẽ đủ điều kiện trúng tuyển và được làm tròn đến phần hàng trăm sau khi cộng điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có).

13. Quy đổi tương đương là việc quy đổi ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh của một mã xét tuyển theo các quy tắc tuyển tính.

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản trong tuyển sinh

1. Công bằng đối với thí sinh

a) Về cung cấp thông tin: Mỗi thí sinh quan tâm được cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán và kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

b) Về cơ hội dự tuyển: Không thí sinh nào bị mất cơ hội dự tuyển do những quy định không liên quan tới trình độ, năng lực; hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

c) Về đánh giá năng lực: Thí sinh phải được đánh giá khách quan, công bằng và tin cậy về khả năng học tập và triển vọng thành công, đáp ứng yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

d) Về cơ hội trúng tuyển: Thí sinh phải được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ điều kiện trúng tuyển;

đ) Về thực hiện cam kết: Trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2. Minh bạch đối với xã hội

a) Về minh bạch thông tin: Trường công bố thông tin tuyển sinh đầy đủ, rõ ràng và kịp thời qua các phương tiện truyền thông phù hợp để xã hội và cơ quan quản lý nhà nước cùng giám sát;

b) Về trách nhiệm giải trình: Trường thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước và giải trình với xã hội qua hình thức phù hợp.

Điều 4. Yêu cầu chung trong tuyển sinh

1. Trường thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình về công tác tuyển sinh, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Trường thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn được những thí sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo.

Điều 5. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển, cao đẳng nghề và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế này;

- b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

Điều 6. Phương thức tuyển sinh và nguồn tuyển

1. Phương thức tuyển sinh:

- a) Trường quy định chi tiết các phương thức tuyển sinh hàng năm theo phụ lục đính kèm;
- b) Điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển;
- c) Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa theo thang điểm xét 30 điểm đối với tổ hợp xét tuyển theo 03 môn và bảo đảm không có thí sinh có điểm xét vượt quá mức điểm 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng và điểm ưu tiên).

2. Nguồn tuyển

a) Nguồn xét tuyển vào CTĐT trình độ ĐHCQ là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT các năm theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm thi môn Toán, Ngữ văn và 01 môn thi khác đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026.

b) Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (sau đây gọi là Quy chế của Bộ).

3. Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để đăng ký xét tuyển ĐHCQ được quy định như sau:

- a) Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm xét tuyển môn ngoại ngữ theo phụ lục đính kèm.
- b) Các chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận để quy đổi phải còn thời hạn khi nộp hồ sơ xét tuyển.
- c) Các chứng chỉ phải do cơ quan có chức năng thẩm quyền cấp hoặc được Bộ công nhận, cấp phép.

Điều 7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

1. Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định tại Phụ lục I theo Quy chế của Bộ:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách quy định tại Phụ lục II theo Quy chế của Bộ:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này

Điều 8. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1. Xét tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo.

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

c) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của CTĐT phù hợp với yêu cầu của Bộ.

d) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ.

2. Ưu tiên xét tuyển: Theo phụ lục đính kèm.

Điều 9. Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo

1. Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật sử dụng phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề được Bộ quy định hằng năm.

2. Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật áp dụng khoản 1 Điều này hoặc đạt kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT

theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

3. Tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề áp dụng khoản 1 Điều này hoặc:

a) Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên đối với chương trình đào tạo Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật phục hình răng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng.

4. Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển trình độ đại học được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào chương trình thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề, chương trình thuộc lĩnh vực pháp luật trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các chương trình đào tạo Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật phục hình răng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

Điều 10. Bảo lưu kết quả trúng tuyển

1. Thí sinh đã có giấy báo trúng tuyển được bảo lưu kết quả trúng tuyển trong những trường hợp sau:

- a) Đi nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân hoặc đi thanh niên xung phong tập trung ngay trong năm trúng tuyển theo quyết định hoặc lệnh của cơ quan có thẩm quyền;

- b) Bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn nghiêm trọng không thể nhập học đúng hạn, có hồ sơ y tế và xác nhận của bệnh viện cấp cơ bản trở lên.

2. Thí sinh thuộc diện quy định tại khoản 1 gửi đơn xin bảo lưu kèm theo giấy tờ minh chứng tới cơ sở đào tạo gọi nhập học. Thời gian tối đa được bảo lưu kết quả do cơ sở đào tạo quy định, nhưng không quá 36 tháng đối với người quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ngay sau khi đủ điều kiện đi học trở lại, người được bảo lưu kết quả trúng tuyển phải thực hiện thủ tục nhập học theo quy định của cơ sở đào tạo, trong đó phải cung cấp minh chứng đã hoàn thành nhiệm vụ hoặc đã được điều trị hồi phục. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có thời gian bảo lưu 36 tháng, Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức.

Điều 11. Thông tin tuyển sinh

Hàng năm, Trường xây dựng và công bố thông tin tuyển sinh (trước đây gọi là Đề án tuyển sinh) theo quy định của Bộ.

Chương II

XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Điều 12. Xây dựng kế hoạch xét tuyển

Trường triển khai các quy trình tuyển sinh sau đây theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ:

- a) Hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ (Hệ thống).
- b) Tổ chức xét tuyển tại Trường theo các phương thức tuyển sinh tại Điều 6 Quy chế này.
- c) Xử lý nguyện vọng trên Hệ thống.
- d) Xác nhận nhập học.
- đ) Xét tuyển bổ sung (nếu có).

Điều 13. Tổ chức đăng ký và xét tuyển thẳng

1. Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng theo Điều 8 đăng ký dự tuyển, nộp hồ sơ minh chứng theo quy định. Trường xét tuyển, công bố và cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên Hệ thống theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ.

2. Trường công bố và tải danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) lên hệ thống để xử lý nguyện vọng cùng với các phương thức xét tuyển khác theo kế hoạch chung, hoàn thành trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.

3. Thí sinh đã trúng tuyển vào cơ sở đào tạo theo kế hoạch xét tuyển thẳng thực hiện đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ để lựa chọn chương trình đào tạo đã trúng tuyển thẳng tại Trường.

4. Thí sinh trúng tuyển thẳng xác nhận nhập học theo kế hoạch chung.

Điều 14. Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống

1. Bộ GDĐT hỗ trợ tổ chức đăng ký xét tuyển đợt 1 đào tạo chính quy cho tất cả phương thức tuyển sinh của các cơ sở đào tạo. Thời gian đăng ký theo kế hoạch tuyển sinh hằng năm.

2. Thí sinh dự tuyển đợt 1 đào tạo chính quy thực hiện đăng ký xét tuyển trên Hệ thống theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ hằng năm.

3. Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo

thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất. Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

4. Thí sinh thể hiện nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên Hệ thống như sau:

a) Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (số 1 thể hiện nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất);

b) Lựa chọn cơ sở đào tạo, đơn vị tuyển sinh (mã trường). Mã trường của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu là BVU.

c) Lựa chọn chương trình đào tạo (mã xét tuyển).

5. Trong đợt 1, thí sinh đăng ký xét tuyển và chỉ nộp lệ phí xét tuyển một lần duy nhất (không bao gồm lệ phí các kỳ bổ trợ, kỳ thi độc lập).

Điều 15. Xét tuyển và xử lý nguyện vọng theo kế hoạch chung

1. Các cơ sở đào tạo tổ chức xét tuyển theo các phương thức và tiêu chí xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh hằng năm.

2. Sau khi kết thúc thời gian đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống, Trường tải thông tin, dữ liệu từ Hệ thống bao gồm: dữ liệu đăng ký nguyện vọng, kết quả học tập cấp THPT (trung học nghề), kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (trung học nghề), điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề), kết quả thi của các cơ sở đào tạo tổ chức thi trong năm tuyển sinh, điểm chứng chỉ ngoại ngữ, dữ liệu về ưu tiên theo khu vực và đối tượng của những thí sinh dự tuyển để phục vụ xét tuyển.

3. Nguyên tắc xét tuyển

a) Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng chương trình đào tạo phù hợp với số lượng tuyển sinh đã công bố theo nguồn tuyển và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

b) Đối với một chương trình đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển (Phụ lục 4), tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn;

d) Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

4. Trường xử lý lọc ảo theo quy định của Bộ.

Điều 16. Thông báo kết quả và xác nhận nhập học

1. Trường công bố điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển (điểm của thí sinh và tên phương thức trúng tuyển) tại website: <https://bvuv.edu.vn>

Thí sinh liên hệ tư vấn theo các kênh sau:

- Điện thoại: 1900 633 069
- Zalo: 035 994 6868
- Email: tuyensinh@bvuv.edu.vn

2. Trường thông báo kết quả trúng tuyển cho từng thí sinh theo điểm và tên phương thức trúng tuyển kèm theo thủ tục nhập học và có quyền từ chối nhập học đối với thí sinh khai báo không trung thực về thông tin cá nhân đăng ký xét tuyển.

3. Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống trước khi nhập học tại cơ sở đào tạo trong thời hạn quy định.

4. Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định:

a) Trường hợp không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh đã từ chối nhập học và cơ sở đào tạo có quyền không tiếp nhận;

b) Trường hợp do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện cấp cơ bản trở lên hoặc do thiên tai có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã, cơ sở đào tạo xem xét quyết định tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh, việc chấp thuận thí sinh vào học do Hiệu trưởng quyết định và chịu trách nhiệm giải trình về thời gian tiếp nhận thí sinh nhập học muộn (nếu có);

c) Trường hợp do sai sót, nhầm lẫn được xác định thuộc lỗi kỹ thuật khách quan trong công tác tuyển sinh, Trường chủ động phối hợp với các cá nhân, tổ chức liên quan xem xét các minh chứng và Hội đồng tuyển sinh ĐHCQ quyết định việc tiếp nhận thí sinh vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học; lập hồ sơ lưu trữ và báo cáo danh sách riêng thí sinh bị sự cố trong báo cáo kết quả tuyển sinh hằng năm.

5. Thí sinh đã xác nhận nhập học tại một cơ sở đào tạo không được tham gia xét tuyển ở nơi khác hoặc ở các đợt xét tuyển bổ sung trong năm tuyển sinh, trừ trường hợp được Hiệu trưởng cơ sở đào tạo trúng tuyển cho phép.

Điều 17. Tổ chức đăng ký và xét tuyển các đợt bổ sung

1. Căn cứ số lượng tuyển sinh của chương trình đào tạo và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào chương trình đào tạo, Hiệu trưởng quyết định xét tuyển các đợt bổ sung và công bố kế hoạch xét tuyển, phương thức xét tuyển, hình thức đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung, điều kiện xét tuyển bổ sung đối với các chương trình đào tạo theo từng phương thức xét tuyển nhưng không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt 1.

2. Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào một cơ sở đào tạo bất kỳ có thể đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung vào Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, Trường công bố trên trang thông tin điện tử điểm trúng tuyển (và các điều kiện, tiêu chí phụ nếu có) vào các chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh; tổ chức cho thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển của cá nhân (điểm của thí sinh và tên phương thức trúng tuyển); gửi giấy báo trúng tuyển và hướng dẫn cho thí sinh trúng tuyển nhập học.

Điều 18. Trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác xét tuyển

1. Trách nhiệm của thí sinh

a) Tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh của các cơ sở đào tạo, không đăng ký nguyện vọng vào những chương trình đào tạo hay phương thức tuyển sinh mà không đủ điều kiện;

b) Cung cấp đầy đủ, tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển, bao gồm cả thông tin cá nhân, thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên (nếu có), nguyện vọng đăng ký, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có); tính xác thực của các giấy tờ minh chứng;

c) Đồng ý để cơ sở đào tạo mà mình dự tuyển được quyền sử dụng thông tin, dữ liệu cần thiết phục vụ cho công tác xét tuyển;

d) Tự chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh khi sử dụng kết quả các kỳ thi tuyển sinh, kỳ thi độc lập của các cơ sở đào tạo hoặc các tổ chức nước ngoài tổ chức kỳ thi độc lập;

đ) Hoàn thành thanh toán mức thu dịch vụ tuyển sinh trước khi kết thúc thủ tục đăng ký dự tuyển theo quy định của các cơ sở đào tạo.

2. Trách nhiệm của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

a) Cung cấp đầy đủ, đúng định dạng và bảo đảm tính xác thực của thông tin, dữ liệu tuyển sinh lên Hệ thống;

b) Quy định (hoặc thống nhất với các cơ sở đào tạo khác) về mức thu, phương thức thu và sử dụng lệ phí dịch vụ tuyển sinh;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn, hướng dẫn thí sinh; thực hiện các biện pháp kỹ thuật để hạn chế thí sinh đăng ký dự tuyển vào một chương trình đào tạo mà không đủ điều kiện; chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến cơ sở đào tạo hoặc chuyển đi do sai sót khách quan trong tuyển sinh;

d) Tuân thủ quy trình xét tuyển, bảo đảm xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện đúng cam kết theo thông tin tuyển sinh đã công bố;

đ) Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng khi thí sinh nhập học, bảo đảm tất cả thí sinh nhập học phải đủ điều kiện trúng tuyển;

e) Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của Trường

1. Xây dựng và công khai Quy chế này trên trang thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ: <https://bvuv.edu.vn>

2. Tổ chức tuyển sinh theo thông tin tuyển sinh và quy chế tuyển sinh đã ban hành, tuân thủ các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện trách nhiệm giải trình với Bộ, các cơ quan có thẩm quyền và xã hội về toàn bộ công tác tuyển sinh của Trường.

3. Tổ chức rà soát thông tin tuyển sinh, tiến hành kiểm tra nội bộ, hậu kiểm hoạt động tuyển sinh; chủ động giải quyết các rủi ro phát sinh của Trường; giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan tới công tác tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo quy định của Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Bảo quản, lưu trữ các tài liệu liên quan đến tuyển sinh trong suốt khóa đào tạo theo quy định của Luật Lưu trữ và các quy định về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Thí sinh có hành vi gian lận trong quá trình đăng ký dự tuyển, dự thi để được trúng tuyển; tùy theo mức độ có thể bị buộc thôi học, cấm dự tuyển vào các

cơ sở đào tạo trong những năm tiếp theo hoặc bị xử lý hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người có hành vi vi phạm Quy chế này là cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên cơ hữu của Trường thì xử lý theo quy định của Bộ luật lao động, nội quy của Trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC I
PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH ĐHCQ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVU ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu)*

1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Điểm xét tuyển (D_{XT}) được tính như sau:

$$D_{XT} = D_1 + D_2 + D_3 + D_{UT} + D_C$$

+ D_1 : Điểm thi tốt nghiệp môn 1 trong tổ hợp môn.

+ D_2 : Điểm thi tốt nghiệp môn 2 trong tổ hợp môn.

+ D_3 : Điểm thi tốt nghiệp môn 3 trong tổ hợp môn.

+ D_{UT} : Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng).

+ D_C : Điểm cộng.

- Thang điểm: 30 điểm.

- Lưu ý: Thí sinh có thể sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi thành điểm xét tuyển của môn ngoại ngữ hoặc quy đổi thành điểm cộng theo bảng quy đổi tại Phụ lục III.

2. Xét tuyển kết quả học tập THPT (Xét học bạ)

- Điểm xét tuyển (D_{XT}) được tính như sau:

$$D_{XT} = D_1 + D_2 + D_3 + D_{UT} + D_C$$

+ D_1 : Điểm trung bình cộng của điểm trung bình chung cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 1 trong tổ hợp môn.

+ D_2 : Điểm trung bình cộng của điểm trung bình chung cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 2 trong tổ hợp môn.

+ D_3 : Điểm trung bình cộng của điểm trung bình chung cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 3 trong tổ hợp môn.

+ D_{UT} : Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng).

+ D_C : Điểm cộng.

- Thang điểm: 30 điểm.

- Lưu ý:

+ Thí sinh có thể sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi thành điểm xét tuyển của môn ngoại ngữ hoặc quy đổi thành điểm cộng theo bảng quy đổi tại Phụ lục III;

+ Trường hợp môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế.

3. Xét tuyển kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

- Điểm xét tuyển (D_{XT}) được tính như sau:

$$D_{XT} = (D_{ĐGNL} \times 30) / MAX_{ĐGNL} + D_{UT} + D_C$$

+ $D_{ĐGNL}$: Kết quả thi ĐGNL của thí sinh.

+ $MAX_{ĐGNL}$: Thang điểm của bài thi ĐGNL thí sinh sử dụng do đơn vị tổ chức quy định.

+ D_{UT} : Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng).

+ D_C : Điểm cộng.

- Thang điểm: 30 điểm.

4. Xét tuyển tổng hợp

- Điểm xét tuyển (D_{XT}) được tính như sau:

$$D_{XT} = (D_{TN} + D_{HB}) / 2 + D_{UT} + D_C$$

+ D_{TN} : Điểm trung bình cộng của các môn thi tốt nghiệp THPT.

+ D_{HB} : Điểm trung bình cộng của kết quả học tập cả năm lớp 12.

+ D_{UT} : Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng).

+ D_C : Điểm cộng.

- Thang điểm: 30 điểm.

5. Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài

Hội đồng tuyển sinh ĐHCQ của Trường hợp để xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài và được công nhận trình độ tương đương với THPT do các đơn vị chức năng xác định.

6. Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng là việc thực hiện quy trình xét tuyển hồ sơ của thí sinh và công nhận trúng tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung và Quy chế của Bộ.

Lưu ý:

- Các phương thức xét tuyển có giá trị như nhau. Trường thực hiện xét tuyển tất cả các phương thức khả dụng đối với thí sinh.

- Đối với phương thức xét tuyển 1, 2, 3: Điểm xét tuyển (sau khi cộng điểm ưu tiên và điểm cộng) tối đa là 30 điểm. Trường hợp nhiều thí sinh đạt điểm xét tuyển tối đa, Hội đồng tuyển sinh họp để xét trúng tuyển dựa vào chỉ tiêu và các điều kiện khác theo quy định.

PHỤ LỤC II
ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐHCQ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVU ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu)*

Thí sinh thuộc các đối tượng sau được ưu tiên xét tuyển bằng hình thức cộng điểm thưởng và điểm cộng đồng thời được ưu tiên xét các loại học bổng tài trợ trong năm học thứ nhất của khoá học:

STT	Đối tượng	Mức điểm được cộng	
		Điểm thưởng	Điểm cộng
1	Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng mà không dùng quyền tuyển thẳng	3,00	0
2	Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.	0	1,50
3	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế có thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.	0	1,25
4	Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia có thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển; thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia.	0	1,00

STT	Đối tượng	Mức điểm được cộng	
		Điểm thưởng	Điểm cộng
5	Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật có thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển.	0	0,75
6	Thí sinh đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành có thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.	0	0,50

PHỤ LỤC III
BẢNG QUY ĐỔI KẾT QUẢ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVU ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu)

TT	Tiếng Anh			Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Điểm quy đổi môn Ngoại ngữ (thang điểm 10)	Điểm cộng
	IELTS	TOEFL iBT	VSTEP	HSK	JLPT	TOPIK		
1	5.5	72-78	Bậc 3 (4,0)	HSK 4 (180-220)	N3 (95-124)	Cấp 4 (150-163)	8,0	0,5
2	6.0	79-87	Bậc 3 (4,5)	HSK 4 (221-260)	N3 (125-154)	Cấp 4 (164-176)	8,5	0,75
3	6.5	88-95	Bậc 3 (5,0-5,5)	HSK 4 (261-300)	N3 (155-180)	Cấp 4 (177-189)	9,0	1,0
4	7.0	96-101	Bậc 4	HSK 5 (180-300)	N2	Cấp 5	9,5	1,25
5	7.5-9.0	102-120	Bậc 5	HSK 6 (180-300)	N1	Cấp 6	10	1,5

Lưu ý:

- Các chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận để quy đổi phải còn thời hạn khi nộp hồ sơ xét tuyển.

- Các chứng chỉ phải do cơ quan có chức năng thẩm quyền cấp hoặc được Bộ công nhận, cấp phép.

PHỤ LỤC IV

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM XÉT TUYỂN TƯƠNG ĐƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVU ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu)

1. Đối với xét tuyển các ngành Dược học và Luật

Stt	Điểm tốt nghiệp ($a < x \leq b$)	Điểm học bạ ($c < y \leq d$)
Khoảng 1	$19.00 < x \leq 20.00$	$20.50 < y \leq 21.36$
Khoảng 2	$20.00 < x \leq 21.00$	$21.36 < y \leq 22.22$
Khoảng 3	$21.00 < x \leq 22.00$	$22.22 < y \leq 23.09$
Khoảng 4	$22.00 < x \leq 23.00$	$23.09 < y \leq 23.95$
Khoảng 5	$23.00 < x \leq 24.00$	$23.95 < y \leq 24.81$
Khoảng 6	$24.00 < x \leq 25.00$	$24.81 < y \leq 25.68$
Khoảng 7	$25.00 < x \leq 26.00$	$25.68 < y \leq 26.54$
Khoảng 8	$26.00 < x \leq 27.00$	$26.54 < y \leq 27.40$
Khoảng 9	$27.00 < x \leq 28.00$	$27.40 < y \leq 28.26$
Khoảng 10	$28.00 < x \leq 29.00$	$28.26 < y \leq 29.13$
Khoảng 11	$29.00 < x \leq 30.00$	$29.13 < y \leq 30.00$

2. Đối với xét tuyển ngành Điều dưỡng

Stt	Điểm tốt nghiệp ($a < x \leq b$)	Điểm học bạ ($c < y \leq d$)
Khoảng 1	$17.00 < x \leq 18.00$	$18.50 < y \leq 19.38$
Khoảng 2	$18.00 < x \leq 19.00$	$19.38 < y \leq 20.27$
Khoảng 3	$19.00 < x \leq 20.00$	$20.27 < y \leq 21.15$
Khoảng 4	$20.00 < x \leq 21.00$	$21.15 < y \leq 22.04$
Khoảng 5	$21.00 < x \leq 22.00$	$22.04 < y \leq 22.92$
Khoảng 6	$22.00 < x \leq 23.00$	$22.92 < y \leq 23.81$
Khoảng 7	$23.00 < x \leq 24.00$	$23.81 < y \leq 24.69$
Khoảng 8	$24.00 < x \leq 25.00$	$24.69 < y \leq 25.58$
Khoảng 9	$25.00 < x \leq 26.00$	$25.58 < y \leq 26.46$
Khoảng 10	$26.00 < x \leq 27.00$	$26.46 < y \leq 27.35$
Khoảng 11	$27.00 < x \leq 28.00$	$27.35 < y \leq 28.23$
Khoảng 12	$28.00 < x \leq 29.00$	$28.23 < y \leq 29.12$
Khoảng 13	$29.00 < x \leq 30.00$	$29.12 < y \leq 30.00$

3. Xét tuyển các ngành còn lại

Stt	Điểm tốt nghiệp ($a < x \leq b$)	Điểm học bạ ($c < y \leq d$)
Khoảng 1	$15.00 < x \leq 16.00$	$18.00 < y \leq 18.80$
Khoảng 2	$16.00 < x \leq 17.00$	$18.80 < y \leq 19.60$
Khoảng 3	$17.00 < x \leq 18.00$	$19.60 < y \leq 20.40$
Khoảng 4	$18.00 < x \leq 19.00$	$20.40 < y \leq 21.20$
Khoảng 5	$19.00 < x \leq 20.00$	$21.20 < y \leq 22.00$
Khoảng 6	$20.00 < x \leq 21.00$	$22.00 < y \leq 22.80$
Khoảng 7	$21.00 < x \leq 22.00$	$22.80 < y \leq 23.60$
Khoảng 8	$22.00 < x \leq 23.00$	$23.60 < y \leq 24.40$
Khoảng 9	$23.00 < x \leq 24.00$	$24.40 < y \leq 25.20$
Khoảng 10	$24.00 < x \leq 25.00$	$25.20 < y \leq 26.00$
Khoảng 11	$25.00 < x \leq 26.00$	$26.00 < y \leq 26.80$
Khoảng 12	$26.00 < x \leq 27.00$	$26.80 < y \leq 27.60$
Khoảng 13	$27.00 < x \leq 28.00$	$27.60 < y \leq 28.40$
Khoảng 14	$28.00 < x \leq 29.00$	$28.40 < y \leq 29.20$
Khoảng 15	$29.00 < x \leq 30.00$	$29.20 < y \leq 30.00$